

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Số 2 An Đà - Phường Gia Viên - TP.Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR
(THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008)
VÀ PHỤ TÙNG (THEO TIÊU CHUẨN DIN 16962-5:2000)***(Thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo thay đổi)*

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG PPR					
1	20	10.0	2.30	m	36,000	38,880
2	20	16.0	2.80	m	40,200	43,416
3	20	20.0	3.40	m	44,600	48,168
4	20	25.0	4.10	m	49,400	53,352
5	25	10.0	2.80	m	64,400	69,552
6	25	16.0	3.50	m	74,100	80,028
7	25	20.0	4.20	m	78,300	84,564
8	25	25.0	5.10	m	81,900	88,452
9	32	10.0	2.90	m	83,500	90,180
10	32	16.0	4.40	m	100,400	108,432
11	32	20.0	5.40	m	115,200	124,416
12	32	25.0	6.50	m	126,600	136,728
13	40	10.0	3.70	m	111,900	120,852
14	40	16.0	5.50	m	135,900	146,772
15	40	20.0	6.70	m	178,400	192,672
16	40	25.0	8.10	m	193,600	209,088
17	50	10.0	4.60	m	164,200	177,336
18	50	16.0	6.90	m	216,200	233,496
19	50	20.0	8.30	m	277,200	299,376
20	50	25.0	10.10	m	308,800	333,504
21	63	10.0	5.80	m	260,900	281,772
22	63	16.0	8.60	m	339,700	366,876
23	63	20.0	10.50	m	436,800	471,744
24	63	25.0	12.70	m	486,300	525,204
25	75	10.0	6.80	m	362,800	391,824
26	75	16.0	10.30	m	463,200	500,256
27	75	20.0	12.50	m	605,200	653,616
28	75	25.0	15.10	m	686,900	741,852
29	90	10.0	8.20	m	529,500	571,860
30	90	16.0	12.30	m	648,400	700,272
31	90	20.0	15.00	m	904,700	977,076
32	90	25.0	18.10	m	988,000	1,067,040
33	110	10.0	10.00	m	847,500	915,300
34	110	16.0	15.10	m	988,000	1,067,040
35	110	20.0	18.30	m	1,273,600	1,375,488
36	110	25.0	22.10	m	1,466,700	1,584,036
37	125	10.0	11.40	m	1,133,800	1,133,784

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
38	125	16.0	17.10	m	1,281,400	1,383,912
39	125	20.0	20.80	m	1,713,700	1,850,796
40	125	25.0	25.10	m	1,968,300	2,125,764
41	140	10.0	12.70	m	1,295,300	1,398,924
42	140	16.0	19.20	m	1,559,200	1,683,936
43	140	20.0	23.30	m	2,176,700	2,350,836
44	140	25.0	28.10	m	2,593,500	2,800,980
45	160	10.0	14.60	m	1,767,600	1,909,008
46	160	16.0	21.90	m	2,161,300	2,334,204
47	160	20.0	26.60	m	2,894,600	3,126,168
48	160	25.0	32.10	m	3,359,200	3,627,936
49	180	10.0	16.40	m	2,785,000	3,007,800
50	180	16.0	24.60	m	3,871,800	4,181,544
51	180	20.0	29.00	m	4,551,000	4,915,080
52	180	25.0	36.10	m	5,230,300	5,648,724
53	200	10.0	18.20	m	3,379,200	3,649,536
54	200	16.0	27.40	m	4,788,700	5,171,796
55	200	20.0	33.20	m	5,603,900	6,052,212
PHU TÙNG PPR						
Đầu nối thẳng						
56	20	20.0		cái	4,700	5,076
57	25	20.0		cái	7,900	8,532
58	32	20.0		cái	12,400	13,392
59	40	20.0		cái	19,800	21,384
60	50	20.0		cái	35,500	38,340
61	63	20.0		cái	71,100	76,788
62	75	20.0		cái	119,100	128,628
63	90	20.0		cái	201,500	217,620
64	110	20.0		cái	326,800	352,944
65	125	20.0		cái	628,600	678,888
66	140	20.0		cái	897,400	969,192
67	160	20.0		cái	1,257,100	1,357,668
68	200	20.0		cái	2,234,200	2,412,936
Đầu nối ren trong						
69	20-1/2"	20.0		cái	67,100	72,468
70	25-1/2"	20.0		cái	82,000	88,560
71	25-3/4"	20.0		cái	91,500	98,820
72	32-1"	20.0		cái	149,200	161,136
73	40-1.1/4"	20.0		cái	369,700	399,276
74	50-1.1/2"	20.0		cái	490,500	529,740
75	63-2"	20.0		cái	992,600	1,072,008
76	75-2.1/2"	20.0		cái	1,413,000	1,526,040
77	90-3"	20.0		cái	2,833,500	3,060,180
Đầu nối ren ngoài						
78	20-1/2"	20.0		cái	84,800	91,584
79	25-1/2"	20.0		cái	97,900	105,732
80	25-3/4"	20.0		cái	127,656	137,656

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
81	32-1"	20.0		cái	174,700	188,676
82	40-1.1/4	20.0		cái	508,200	548,856
83	50-1.1/2"	20.0		cái	635,200	686,016
84	63-2"	20.0		cái	1,076,300	1,162,404
85	75-2.1/2"	20.0		cái	1,649,700	1,781,676
86	90-3"	20.0		cái	3,334,600	3,601,368
87	110-4"	20.0		cái	5,610,400	6,059,232
	Zắc co nhựa					
88	20	10.0		cái	58,600	63,288
89	25	10.0		cái	86,500	93,420
90	32	10.0		cái	124,400	134,352
91	40	8.0		cái	142,900	154,332
92	50	6.0		cái	214,600	231,768
93	63	6.0		cái	497,100	536,868
	Zắc co ren trong					
94	20-1/2"	20.0		cái	223,600	241,488
95	25-3/4"	20.0		cái	358,200	386,856
96	32-1"	20.0		cái	524,900	566,892
97	40-1.1/4	20.0		cái	822,500	888,300
98	50-1.1/2"	20.0		cái	1,432,600	1,547,208
99	63-2"	20.0		cái	1,909,300	2,062,044
	Zắc co ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	238,600	257,688
101	25-3/4"	20.0		cái	371,800	401,544
102	32-1"	20.0		cái	584,400	631,152
103	40-1.1/4	20.0		cái	867,000	936,360
104	50-1.1/2"	20.0		cái	1,530,200	1,652,616
105	63-2"	20.0		cái	2,069,900	2,235,492
	Đầu nối chuyển bậc					
106	25-20	20.0		cái	7,400	7,992
107	32-20	20.0		cái	10,500	11,340
108	32-25	20.0		cái	10,500	11,340
109	40-20	20.0		cái	16,300	17,604
110	40-25	20.0		cái	16,300	17,604
111	40-32	20.0		cái	16,300	17,604
112	50-20	20.0		cái	29,300	31,644
113	50-25	20.0		cái	29,300	31,644
114	50-32	20.0		cái	29,300	31,644
115	50-40	20.0		cái	29,300	31,644
116	63-25	20.0		cái	56,600	61,128
117	63-32	20.0		cái	56,600	61,128
118	63-40	20.0		cái	56,600	61,128
119	63-50	20.0		cái	56,600	61,128
120	75-32	20.0		cái	98,700	106,596
121	75-40	20.0		cái	116,200	125,496
122	75-50	20.0		cái	105,300	113,724
123	75-63	20.0		cái	113,724	122,504

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
124	90-50	20.0		cái	146,000	157,680
125	90-63	20.0		cái	185,900	200,772
126	90-75	20.0		cái	185,900	200,772
127	110-50	20.0		cái	283,500	306,180
128	110-63	20.0		cái	381,600	412,128
129	110-75	20.0		cái	364,900	394,092
130	110-90	20.0		cái	381,600	412,128
131	125-110	20.0		cái	607,400	655,992
132	140-90	20.0		cái	869,100	938,628
133	140-110	20.0		cái	1,366,300	1,475,604
134	160-110	20.0		cái	1,294,200	1,397,736
135	160-140	20.0		cái	1,313,100	1,418,148
136	200-125	20.0		cái	2,326,600	2,512,728
	Nội góc 45 độ					
137	20	20.0		cái	7,400	7,992
138	25	20.0		cái	12,000	12,960
139	32	20.0		cái	18,100	19,548
140	40	20.0		cái	35,600	38,448
141	50	20.0		cái	68,100	73,548
142	63	20.0		cái	155,900	168,372
143	75	20.0		cái	239,700	258,876
144	90	20.0		cái	285,600	308,448
145	110	20.0		cái	497,300	537,084
	Nội góc 90 độ					
146	20	20.0		cái	9,000	9,720
147	25	20.0		cái	12,000	12,960
148	32	20.0		cái	20,900	22,572
149	40	20.0		cái	33,900	36,612
150	50	20.0		cái	59,700	64,476
151	63	20.0		cái	182,400	196,992
152	75	20.0		cái	238,200	257,256
153	90	20.0		cái	367,400	396,792
154	110	20.0		cái	748,700	808,596
155	125	20.0		cái	1,213,600	1,310,688
156	140	20.0		cái	1,618,100	1,747,548
157	160	16.0		cái	2,426,800	2,620,944
158	200	16.0		cái	4,719,100	5,096,628
	Nội góc 90 độ ren trong					
159	20-1/2"	20.0		cái	74,600	80,568
160	25-1/2"	20.0		cái	84,800	91,584
161	25-3/4"	20.0		cái	114,100	123,228
162	32-1"	20.0		cái	210,900	227,772
	Nội góc 90 độ ren ngoài					
163	20-1/2"	20.0		cái	105,000	113,400
164	25-1/2"	20.0		cái	118,700	128,196
165	25-3/4"	20.0		cái	140,300	151,524
166	32-1"	20.0		cái	241,164	257,256

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Nối góc 90 độ kép ren trong					
167	20-1/2"	20.0		cái	149,200	161,136
168	25-1/2"	20.0		cái	188,400	203,472
	Ba chạc 90 độ					
169	20	20.0		cái	10,500	11,340
170	25	20.0		cái	16,300	17,604
171	32	20.0		cái	26,800	28,944
172	40	20.0		cái	41,600	44,928
173	50	20.0		cái	81,900	88,452
174	63	20.0		cái	205,400	221,832
175	75	20.0		cái	308,400	333,072
176	90	20.0		cái	478,700	516,996
177	110	20.0		cái	741,000	800,280
178	125	20.0		cái	1,575,100	1,701,108
179	140	20.0		cái	1,687,700	1,822,716
180	160	16.0		cái	2,887,800	3,118,824
	Ba chạc 90 độ ren trong					
181	20-1/2"	20.0		cái	75,300	81,324
182	25-1/2"	20.0		cái	80,500	86,940
183	25-3/4"	20.0		cái	117,400	126,792
184	32-1"	20.0		cái	256,100	276,588
185	50-3/4"	20.0		cái	494,000	533,520
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					
186	20-1/2"	20.0		cái	92,700	100,116
187	25-1/2"	20.0		cái	100,600	108,648
188	25-3/4"	20.0		cái	121,700	131,436
189	32-1"	20.0		cái	255,800	276,264
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
190	25-20	20.0		cái	16,300	17,604
191	32-20	20.0		cái	28,600	30,888
192	32-25	20.0		cái	28,600	30,888
193	40-20	20.0		cái	62,900	67,932
194	40-25	20.0		cái	62,900	67,932
195	40-32	20.0		cái	62,900	67,932
196	50-20	20.0		cái	110,500	119,340
197	50-25	20.0		cái	110,500	119,340
198	50-32	20.0		cái	110,500	119,340
199	50-40	20.0		cái	110,500	119,340
200	63-25	20.0		cái	194,100	209,628
201	63-32	20.0		cái	194,100	209,628
202	63-40	20.0		cái	194,100	209,628
203	63-50	20.0		cái	194,100	209,628
204	75-32	20.0		cái	265,600	286,848
205	75-40	20.0		cái	265,600	286,848
206	75-50	20.0		cái	285,600	308,448
207	75-63	20.0		cái	265,600	286,848
208	90-50	20.0		cái	450,252	485,268

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
209	90-63	20.0		cái	447,700	483,516
210	90-75	20.0		cái	492,600	532,008
211	110-63	20.0		cái	710,200	767,016
212	110-75	20.0		cái	710,200	767,016
213	110-90	20.0		cái	710,200	767,016
214	140-75	20.0		cái	2,343,400	2,530,872
215	200-140	16.0		cái	7,258,700	7,839,396
	Van chặn					
216	20	20.0		cái	262,900	283,932
217	25	20.0		cái	356,500	385,020
218	32	20.0		cái	411,100	443,988
219	40	20.0		cái	636,900	687,852
220	50	20.0		cái	1,085,100	1,171,908
	Van cửa PPR (mở 100%)					
221	20	20.0		cái	352,800	381,024
222	25	20.0		cái	405,900	438,372
223	32	20.0		cái	582,300	628,884
224	40	20.0		cái	980,100	1,058,508
225	50	20.0		cái	1,528,400	1,650,672
226	63	20.0		cái	2,355,100	2,543,508
	Van bi PPR tay gạt					
227	20	20.0		cái	329,700	356,076
228	25	20.0		cái	405,900	438,372
	Van bi PPR tay xoay					
229	20	20.0		cái	352,800	381,024
230	25	20.0		cái	405,900	438,372
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)					
231	50	20.0		cái	277,900	300,132
232	63	20.0		cái	343,900	371,412
233	75	20.0		cái	532,200	574,776
234	90	20.0		cái	607,800	656,424
235	110	20.0		cái	798,900	862,812
236	125	20.0		cái	1,304,200	1,408,536
237	140	16.0		cái	1,222,700	1,320,516
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)					
238	125 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,732,100	1,870,668
239	140 hàn mặt đầu	20.0		cái	2,465,700	2,662,956
240	160 hàn mặt đầu	20.0		cái	3,769,900	4,071,492
241	200 hàn mặt đầu	20.0		cái	7,947,300	8,583,084
	Đầu bịt					
242	20	20.0		cái	4,400	4,752
243	25	20.0		cái	7,700	8,316
244	32	20.0		cái	10,000	10,800
245	40	20.0		cái	15,200	16,416
246	50	20.0		cái	28,600	30,888
247	63	20.0		cái	139,000	150,120
248	75	20.0		cái	266,700	285,768

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
249	90	20.0		cái	277,900	300,132
250	110	20.0		cái	305,600	330,048
	Đại khởi thủy hàn cắm					
251	40-20	20.0		cái	7,400	7,992
252	50-20	20.0		cái	8,200	8,856
253	50-25	20.0		cái	9,800	10,584
254	63-20	20.0		cái	9,000	9,720
255	63-25	20.0		cái	10,000	10,800
256	63-32	20.0		cái	18,600	20,088
257	75-20	20.0		cái	9,000	9,720
258	75-25	20.0		cái	10,000	10,800
259	75-32	20.0		cái	19,500	21,060
260	75-40	20.0		cái	38,900	42,012
261	90-20	20.0		cái	9,800	10,584
262	90-25	20.0		cái	10,500	11,340
263	90-40	20.0		cái	41,100	44,388
264	90-50	20.0		cái	55,300	59,724
265	110-50	20.0		cái	56,000	60,480
266	125-63	20.0		cái	104,700	113,076
	Ống tránh					
267	20	20.0		cái	23,100	24,948
268	25	20.0		cái	43,300	46,764
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)					
269	63			cái	33,400	36,072
270	75			cái	37,100	40,068
271	90			cái	47,600	51,408
272	110			cái	81,500	88,020
273	125			cái	81,500	88,020
274	140			cái	101,900	110,052
275	160			cái	115,600	124,848
276	200			cái	149,500	161,460

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**

Địa chỉ: Số 2 An Đà - Phường Gia Viên - TP. Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR HAI LỚP CHỊU TIA CỰC TÍM (UV)
(THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008)
VÀ PHỤ TÙNG (THEO TIÊU CHUẨN DIN 16962-5:2000)***(Thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo thay đổi)*

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	<u>ỐNG PPR 2 LỚP</u>					
1	20	10.0	2.30	m	43,400	46,872
2	20	16.0	2.80	m	48,100	51,948
3	20	20.0	3.40	m	53,700	57,996
4	25	10.0	2.80	m	77,200	83,376
5	25	16.0	3.50	m	88,900	96,012
6	25	20.0	4.20	m	94,000	101,520
7	32	10.0	2.90	m	100,100	108,108
8	32	16.0	4.40	m	120,400	130,032
9	32	20.0	5.40	m	138,300	149,364
10	40	10.0	3.70	m	134,300	145,044
11	40	16.0	5.50	m	163,200	176,256
12	40	20.0	6.70	m	214,100	231,228
13	50	10.0	4.60	m	197,100	212,868
14	50	16.0	6.90	m	259,400	280,152
15	50	20.0	8.30	m	332,500	359,100
16	63	10.0	5.80	m	313,000	338,040
17	63	16.0	8.60	m	407,600	440,208
18	63	20.0	10.50	m	524,300	566,244
	<u>PHỤ TÙNG PPR UV</u>					
	<u>Đầu nối thẳng</u>					
19	20	20.0		cái	5,700	6,156
20	25	20.0		cái	9,600	10,368
21	32	20.0		cái	15,000	16,200
22	40	20.0		cái	23,800	25,704
23	50	20.0		cái	42,600	46,008
24	63	20.0		cái	85,300	92,124
	<u>Đầu nối ren trong</u>					
25	20-1/2"	20.0		cái	80,500	86,940
26	25-1/2"	20.0		cái	98,400	106,272
27	25-3/4"	20.0		cái	109,900	118,692
28	32-1"	20.0		cái	178,800	193,104
29	40-1.1/4"	20.0		cái	443,600	479,088
30	50-1.1/2"	20.0		cái	588,800	635,904
31	63-2"	20.0		cái	1,190,900	1,286,172
	<u>Đầu nối ren ngoài</u>					

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
32	20-1/2"	20.0		cái	101,700	109,836
33	25-1/2"	20.0		cái	117,500	126,900
34	25-3/4"	20.0		cái	141,800	153,144
35	32-1"	20.0		cái	209,700	226,476
36	40-1.1/4"	20.0		cái	609,800	658,584
37	50-1.1/2"	20.0		cái	762,100	823,068
38	63-2"	20.0		cái	1,291,400	1,394,712
	Zắc co nhựa					
39	20	10.0		cái	70,500	76,140
40	25	10.0		cái	103,700	111,996
41	32	10.0		cái	149,200	161,136
42	40	8.0		cái	171,300	185,004
43	50	6.0		cái	257,500	278,100
44	63	6.0		cái	596,600	644,328
	Zắc co ren trong					
45	20-1/2"	20.0		cái	268,300	289,764
46	25-3/4"	20.0		cái	429,700	464,076
47	32-1"	20.0		cái	629,900	680,292
48	40-1.1/4"	20.0		cái	987,100	1,066,068
	Zắc co ren ngoài					
49	20-1/2"	20.0		cái	286,000	308,880
50	25-3/4"	20.0		cái	446,300	482,004
51	32-1"	20.0		cái	701,100	757,188
52	40-1.1/4"	20.0		cái	1,040,300	1,123,524
53	50-1.1/2"	20.0			1,836,100	1,982,988
54	63-2"	20.0			2,483,900	2,682,612
	Đầu nối chuyển bậc					
55	25-20	20.0		cái	9,000	9,720
56	32-20	20.0		cái	12,700	13,716
57	40-20	20.0		cái	19,500	21,060
58	50-20	20.0		cái	35,100	37,908
59	32-25	20.0		cái	12,700	13,716
60	40-25	20.0		cái	19,500	21,060
61	50-25	20.0		cái	35,100	37,908
62	63-25	20.0		cái	67,900	73,332
63	40-32	20.0		cái	19,500	21,060
64	50-32	20.0		cái	35,100	37,908
65	63-32	20.0		cái	67,900	73,332
66	50-40	20.0		cái	35,100	37,908
67	63-40	20.0		cái	67,900	73,332
68	63-50	20.0		cái	67,900	73,332
	Nối góc 45 độ					
69	20	20.0		cái	9,000	9,720
70	25	20.0		cái	14,200	15,336
71	32	20.0		cái	21,500	23,220

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
72	40	20.0		cái	42,900	46,332
73	50	20.0		cái	81,600	88,128
74	63	20.0		cái	187,100	202,068
	Nối góc 90 độ					
75	20	20.0		cái	10,800	11,664
76	25	20.0		cái	14,200	15,336
77	32	20.0		cái	25,000	27,000
78	40	20.0		cái	40,800	44,064
79	50	20.0		cái	71,500	77,220
80	63	20.0		cái	218,900	236,412
	Nối góc 90 độ ren trong					
81	20-1/2"	20.0		cái	89,700	96,876
82	25-1/2"	20.0		cái	101,700	109,836
83	25-3/4"	20.0		cái	136,900	147,852
84	32-1"	20.0		cái	252,900	273,132
	Nối góc 90 độ ren ngoài					
85	20-1/2"	20.0		cái	126,000	136,080
86	25-1/2"	20.0		cái	142,600	154,008
87	25-3/4"	20.0		cái	168,400	181,872
88	32-1"	20.0		cái	267,900	289,332
	Nối góc 90 độ kép ren trong					
89	25-1/2"	20.0		cái	226,200	244,296
	Ba chạc 90 độ					
90	20	20.0		cái	12,700	13,716
91	25	20.0		cái	19,500	21,060
92	32	20.0		cái	32,200	34,776
93	40	20.0		cái	49,900	53,892
94	50	20.0		cái	98,300	106,164
95	63	20.0		cái	246,400	266,112
	Ba chạc 90 độ ren trong					
96	20-1/2"	20.0		cái	90,200	97,416
97	25-1/2"	20.0		cái	96,600	104,328
98	25-3/4"	20.0		cái	140,800	152,064
99	32-1"	20.0		cái	307,300	331,884
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	111,200	120,096
101	25-1/2"	20.0		cái	120,500	130,140
102	25-3/4"	20.0		cái	146,000	157,680
103	32-1"	20.0		cái	306,900	331,452
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
104	25-20-25	20.0		cái	19,500	21,060
105	32-20-32	20.0		cái	34,300	37,044
106	40-20-40	20.0		cái	75,400	81,432
107	50-20-50	20.0		cái	132,500	143,100
108	32-25-32	20.0		cái	34,300	37,044

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	GIÁ NIÊM YẾT	
					TRƯỚC VAT	SAU VAT (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
109	40-25-40	20.0		cái	75,400	81,432
110	50-25-50	20.0		cái	132,500	143,100
111	63-25-63	20.0		cái	232,800	251,424
112	40-32-40	20.0		cái	75,400	81,432
113	50-32-50	20.0		cái	132,500	143,100
114	50-40-50	20.0		cái	132,500	143,100
115	63-32-63	20.0		cái	232,800	251,424
116	63-40-63	20.0		cái	232,800	251,424
117	63-50-63	20.0		cái	232,800	251,424
	Đầu bịt					
118	20	20.0		cái	5,500	5,940
119	25	20.0		cái	9,400	10,152
120	32	20.0		cái	12,100	13,068
121	40	20.0		cái	18,300	19,764
122	50	20.0		cái	34,300	37,044
123	63	20.0		cái	166,800	180,144
	Van chặn					
124	20	20.0		cái	315,500	340,740
125	25	20.0		cái	427,700	461,916
126	32	20.0		cái	493,400	532,872
127	40	20.0		cái	764,300	825,444
128	50	20.0		cái	1,302,100	1,406,268
	Van cửa PPR (mở 100%)					
129	20	20.0		cái	423,400	457,272
130	25	20.0		cái	486,900	525,852
131	32	20.0		cái	698,600	754,488
132	40	20.0		cái	1,176,100	1,270,188
133	50	20.0		cái	1,834,000	1,980,720
134	63	20.0		cái	2,826,100	3,052,188
	Đầu nối bằng bích					
135	50	20.0		cái	333,500	360,180
136	63	20.0		cái	412,600	445,608
	Ống tránh					
137	20	20.0		cái	27,800	30,024
138	25	20.0		cái	52,000	56,160

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Văn Phương